

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/KDTM-PT

Ngày: 30 - 6 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
đại lý*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Lương

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phụng

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Dương Thanh Giềng
- Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLPT-KDTM ngày 21 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đại lý*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2020/QĐPT-KDTM ngày 21 tháng 5 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2020/QĐPT-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A.

Địa chỉ: Quốc lộ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Diễm K - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Văn T - Chức vụ: Phó Giám đốc; địa chỉ: 244A/6, đường D, phường E, quận G, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Đại lý Nguyễn Văn Đ

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn I, huyện K, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ - Chủ đại lý.

Địa chỉ: Khu vực L, phường M, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Trần Hữu Đ, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp O, xã P, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

2. Ông Bành Văn L, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp O, xã P, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn; bị đơn có mặt tại phiên tòa. Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A (gọi tắt là Công ty A) có thực hiện giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi với Đại lý Nguyễn Văn Đ (do ông Nguyễn Văn Đ là chủ đại lý). Kết thúc năm 2014, 2015 thì giữa Công ty A và Đại lý đã kết toán nợ xong và đã đối chiếu công nợ xác định hai bên đã thanh toán dứt điểm các khoản của năm 2014, 2015. Đến năm 2016, Công ty A tiếp tục ký kết hợp đồng đại lý số 01/16 HĐĐL2016 ngày 04/01/2016 với Đại lý Nguyễn Văn Đ; theo nội dung hợp đồng thì giữa Công ty và ông Đ thực hiện giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi, Công ty cung ứng sản phẩm là thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm cho đại lý. Thời gian thực hiện hợp đồng là 01 năm được quy định cụ thể về quyền lợi, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng (kể cả các điều khoản khác quy định trong phụ lục hợp đồng). Hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng và đã thanh toán tất cả các khoản quy định trong hợp đồng (tiền mua bán hàng, chiết khấu, quyền lợi khác....) đến hết tháng 6/2016. Đến tháng 7/2016 thì ông Đ có thỏa thuận với phía Công ty cho nợ 100.000.000đ tiền hàng (để mua xe tải). Số nợ này được trừ dần vào các khoản chiết khấu hàng tháng và dứt điểm trong 03 tháng liên tiếp (tháng 7, 8, 9 năm 2016); trường hợp chiết khấu không đủ 100.000.000đ thì ông Đ thanh toán khoản còn nợ cho Công ty bằng tiền mặt. Hai bên thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận này được hai tháng (tháng 7, 8 năm 2016); đến ngày 21/8/2016 thì ông Đ ngưng không nhận hàng nữa và tự ý chấm dứt hợp đồng. Sau đó, Công ty có liên hệ nhiều lần với ông Đ để tất toán và đối chiếu công

nợ nhưng phía ông Đ không hợp tác. Công ty đã lập bảng đối chiếu công nợ từ ngày 10/7/2016 đến 15/09/2016 nhưng phía ông Đ cũng không đồng ý xác nhận. Sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thì xác định Đại lý Nguyễn Văn Đ còn nợ tiền hàng của Công ty A là 45.744.667đồng. Nay Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A yêu cầu Đại lý Nguyễn Văn Đ (do ông Nguyễn Văn Đ làm chủ đại lý) có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền mua hàng còn nợ 45.744.667đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Đại lý Nguyễn Văn Đ do ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện trình bày: Đại lý Nguyễn Văn Đ có ký kết hợp đồng đại lý số 01/16 HĐDL2016 ngày 04/01/2016 thỏa thuận thực hiện giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi. Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến khi chấm dứt hợp đồng thì đại lý có mua của công ty hơn 700 tấn sản lượng. Hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trước khi nhận hàng. Trong thời gian từ ngày 10/7/2016 đến ngày 15/9/2016 Công ty cho rằng đại lý còn nợ tiền hàng 100.000.000đồng là không đúng; vì trong các lần mua bán thì đại lý đã trả tiền cho Công ty xong và chỉ còn nợ tiền hàng là 11.000.000đ. Trong khi đó, Công ty cũng còn nợ đại lý chiết khấu 700đ/tổng sản lượng 600 tấn tương đương số tiền 420.000.000đ và 01% chiết khấu trên sản lượng 600 tấn tương đương 60.000.000đ và giá trị của 07 cái máng ăn tương đương 7.000.000đồng. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Công ty A. Ông chỉ còn nợ của Công ty số tiền 11.000.000đ; ông yêu cầu căn trừ số nợ này vào các khoản mà Công ty còn nợ đại lý; phần giá trị tiền còn lại yêu cầu Công ty phải trả cho ông.

Người làm chứng anh Trần Hữu Đ trình bày: Thời điểm năm 2016, anh có nhận hợp đồng xe chở thuê thức ăn chăn nuôi cho đại lý Nguyễn Văn Đ. Khi ông Đ có yêu cầu thì anh dùng xe cá nhân đi chở hàng. Anh trực tiếp đi đến Công ty A để nhận hàng. Sau khi nhận hàng thì anh chở về giao cho đại lý của ông Đ. Anh có ký nhận theo phiếu giao hàng ngày 10/7/2016 dưới mục người vận chuyển; chỉ nhận với tư cách người vận chuyển chứ không có liên quan gì đến việc mua bán hàng giữa Công ty A với ông Đ. Còn việc giữa ông Đ và công ty thỏa thuận và giao trả tiền như thế nào thì anh không biết.

Người làm chứng anh Bành Văn L trình bày: Trước đây anh có làm tài xế lái xe chở hàng cho anh Trần Hữu Đ. Năm 2016, anh Đ có thuê anh lái xe chở thức ăn chăn nuôi cho đại lý Nguyễn Văn Đ. Anh có trực tiếp đi đến Công ty A để nhận hàng. Sau đó chở về giao cho đại lý của ông Đ. Sau khi nhận hàng từ Công ty giao thì anh có ký nhận trong phiếu giao hàng dưới mục người vận chuyển; anh chỉ ký nhận với tư cách người vận chuyển chứ không có liên quan gì đến việc mua bán

hàng giữa Công ty A với ông Đ. Còn việc thỏa thuận mua bán giữa ông Đ và công ty như thế nào thì anh không biết.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A.

Buộc Đại lý Nguyễn Văn Đ (do ông Nguyễn Văn Đ là chủ đại lý) có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ 45.744.667 đồng (bốn mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi bốn ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 06 tháng 12 năm 2019, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bị đơn chỉ đồng ý trả 10.000.000 đồng nhưng phải trừ vào các khoản chiết khấu.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A có ký kết hợp đồng đại lý cung cấp thức ăn chăn nuôi với bị đơn Đại lý Nguyễn Văn Đ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đại lý bị đơn đã vi phạm hợp đồng nên nguyên

đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền 45.744.667 đồng chưa thanh toán. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng đại lý.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bị đơn thừa nhận có ký kết Hợp đồng đại lý số 01/16 HĐDL2016 lập ngày 04/01/2016 và phụ lục kèm theo với nguyên đơn, về việc nguyên đơn cung cấp thức ăn chăn nuôi cho bị đơn. Như vậy, căn cứ vào sự thừa nhận của đương sự có cơ sở xác định Công ty A và Đại lý Nguyễn Văn Đ có ký kết hợp đồng đại lý cung cấp thức ăn chăn nuôi là sự thật.

Nguyên đơn cho rằng theo thỏa thuận trong hợp đồng thì thời hạn thực hiện hợp đồng là 01 năm; các bên đã thanh toán tất cả các khoản quy định trong hợp đồng đến hết tháng 6/2016; từ tháng 7/2016 bị đơn thỏa thuận với nguyên đơn cho nợ tiền hàng 100.000.000 đồng và số nợ này sẽ được trừ vào các khoản chiết khấu hàng tháng và dứt điểm trong tháng 7,8,9 năm 2016; Đến ngày 21/8/2016 thì đại lý Nguyễn Văn Đ ngưng không nhận hàng nữa và tự ý chấm dứt hợp đồng, tính đến ngày chấm dứt hợp đồng là ngày 21/8/2016 thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 45.744.667 đồng. Bị đơn thì cho rằng bị đơn đều thanh toán cho nguyên đơn trước khi nhận hàng, bị đơn chỉ thừa nhận còn nợ tiền hàng đối với đơn hàng ngày 14/01/2016 là 10.000.000 đồng do khi nhận hàng bị đơn đếm tiền thiếu. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn còn tranh chấp số tiền 45.744.667 đồng.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện Công ty A xác định vào các ngày 10/7/2016; 12/7/2016; 14/7/2016 đại lý ông Đ có mua hàng tổng cộng 101.190.880 đồng nhưng chỉ thanh toán phần chênh lệch 1.151.680 đồng, còn lại 100.039.200 đồng, nguyên đơn cho rằng bị đơn xin nợ lại số tiền hàng này để mua xe và số tiền này sẽ trừ dần vào các khoản chiết khấu hàng tháng và dứt điểm trong 03 tháng liên tiếp. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình phía nguyên đơn có cung cấp các hóa đơn, chứng từ mua bán gồm hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn xuất kho, phiếu thu, phiếu giao hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn cho rằng hóa đơn xuất kho có thể hiện việc nguyên đơn cho bị đơn nợ tiền hàng, bởi vì hóa đơn xuất kho có thể hiện số tiền hàng mới và nợ cũ; cụ thể là đơn hàng ngày 16/7/2016 có thể hiện số

tiền hàng mới 34.462.925 đồng và nợ cũ là 100.039.200 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra là không có cơ sở. Bởi lẽ, chỉ có hóa đơn xuất kho là thể hiện số tiền hàng mới 34.462.925 đồng và nợ cũ là 100.039.200 đồng nhưng không có ai ký nhận, trong khi hóa đơn giá trị gia tăng và phiếu thu chỉ thể hiện số tiền hàng mới là 34.462.925 đồng (Phiếu thu làm tròn 34.463.000 đồng); Đại diện nguyên đơn nại ra lý do là các hóa đơn xuất kho có chữ ký xác nhận của các bên đã giao cho bị đơn giữ, còn bản mà nguyên đơn cung cấp là bản lưu của công ty nên không có chữ ký các bên là không có căn cứ; Bởi lẽ nếu nguyên đơn xác định bị đơn còn nợ thì phía bị đơn phải ký xác nhận và nguyên đơn phải quản lý các phiếu và biên nhận để xác nhận bị đơn có nợ; bị đơn cũng không thừa nhận lời nại ra này của phía nguyên đơn. Đồng thời, đại diện nguyên đơn cũng xác định chỉ khi người nhận hàng đã thanh toán tiền hàng thì phía công ty mới xuất hóa đơn giá trị gia tăng và theo như các hóa đơn giá trị gia tăng nguyên đơn cung cấp đều thể hiện bị đơn đã thanh toán bằng tiền mặt đầy đủ tiền hàng các lần nhận hàng vào các ngày 10/7/2016; 12/7/2016; 14/7/2016 kế toán ký xác nhận trên các hóa đơn. Hơn nữa, phía đại diện nguyên đơn cũng thừa nhận 16 đơn hàng sau ngày 14/7/2016 (tức là từ ngày 16/7/2016 đến ngày 21/8/2016) bị đơn đều thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn.

Tại Điều 2 của Hợp đồng đại lý số 01/16/HĐDL2016 lập ngày 04/01/2016 quy định về phương thức giao nhận và thanh toán hai bên đã thỏa thuận: “Bên B thanh toán bằng tiền mặt hay chuyển khoản (Bên B fax ủy nhiệm chi hoặc giấy chuyển tiền cho bên A để xác nhận là đã thanh toán) thông qua tài khoản ngân hàng do bên A cung cấp trước khi nhận hàng”; Tại Điều 4 của hợp đồng quy định về trách nhiệm và quyền lợi của bên B (tức là đại lý Nguyễn Văn Đ): “Bên B phải thanh toán đầy đủ tiền hàng trước khi nhận hàng”. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn cũng thừa nhận khi bị đơn muốn lấy hàng chất lên xe thì người nhận hàng phải thanh toán đầy đủ tiền hàng, nhận phiếu xuất kho rồi mới xuống kho chất hàng lên xe, sau đó quay lại kế toán công ty nhận phiếu giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng thì xe mới được rời khỏi kho của công ty. Như vậy, lời thừa nhận của đại diện nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 2 và Điều 4 của hợp đồng là bị đơn phải thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Mặc dù, căn cứ vào kết quả sao kê chi tiết lịch sử giao dịch của Ngân hàng thương mại cổ phần A thì vào các ngày 10/7/2016; 12/7/2016; 14/7/2016 không có giao dịch chuyển khoản nào của bị đơn cho nguyên đơn, nhưng đại diện phía nguyên đơn cũng xác định ngoài hình thức thanh toán chuyển khoản thì bị đơn cũng có thanh toán bằng hình thức tiền mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn cho rằng lý do bị đơn nợ tiền hàng là để mua xe; tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn khẳng định bị đơn chỉ mua xe vào khoảng thời gian trước hoặc sau ngày 10/7/2016 vài ngày là không có cơ sở. Bởi vì, căn cứ vào hồ sơ mua xe mà phía bị đơn cung cấp đã thể hiện bị đơn ký kết hợp đồng mua xe vào ngày 18/02/2016, tức là trước thời điểm mà đại diện nguyên đơn trình bày.

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn còn nợ tiền hàng chưa thanh toán trong thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 10/7/2016 đến ngày 21/8/2016 là 45.744.667 đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, phía bị đơn cũng không thừa nhận việc có nợ tiền hàng của nguyên đơn. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng cho bị đơn nợ tiền hàng 45.744.667 đồng là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.3] Đối với việc bị đơn cho rằng phía nguyên đơn còn nợ đại lý các khoản chiết khấu 700đ/tổng sản lượng 600 tấn tương đương số tiền 420.000.000đồng. Tuy nhiên, bị đơn thừa nhận giữa bị đơn và nguyên đơn không có thỏa thuận và không có ký kết hợp đồng thỏa thuận về việc đại lý của bị đơn được hưởng chiết khấu 700đ/tổng sản lượng (Bút lục số 95). Đối với việc bị đơn cho rằng phía nguyên đơn còn nợ đại lý 01% chiết khấu trên sản lượng 600 tấn tương đương 60.000.000đồng và giá trị của 07 cái máng ăn tương đương 7.000.000đồng không được phía nguyên đơn thừa nhận, đồng thời ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho ông Đ biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự đối với yêu cầu phản tố nhưng ông Đ không có yêu cầu phản tố đối với các yêu cầu trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét ý kiến trình bày của ông Đ và nếu bị đơn cho rằng quyền lợi bị ảnh hưởng thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho người kháng cáo là ông Nguyễn Văn Đ nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo với số tiền 300.000 đồng là chưa phù hợp. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 147, Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 168, 171, 174, 175 của Luật thương mại năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đại lý Nguyễn Văn Đ (do ông Nguyễn Văn Đ là chủ đại lý).

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), khấu trừ 1.143.617 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm mười bảy đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019519 lập ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ nông nghiệp A phải nộp thêm số tiền 1.856.383 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi ba đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Nguyễn Văn Đ được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0001565 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hậu Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. K;
- Chi cục THADS H. K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông